



Flashcardo.com

Vi hoppas att dessa utskrivbara flashcards kommer att vara användbara för dig. För att hitta ännu fler flashcards-produkter, gå till vår webbplats www.flashcardo.com/sv. På Flashcardo.com erbjuder vi online-flashcards, flashcards med upprepad inläring, video-flashcards och mycket mer. Allt är gratis och redo att användas av elever över hela världen.

Upphovsrätt, licensanteckningar

Denna PDF är skyddad enligt upphovsrättslagen och alla rättigheter är förbehållna. Du får gärna dela denna PDF med vem som helst. Däremot är det inte tillåtet att sälja denna PDF eller dess innehåll. Om du har några frågor, gå till www.flashcardo.com/sv för att kontakta oss. Tack!

Ansvarsfriskrivning

DENNA PDF TILLHANDAHÅLLS "I BEFINTLIGT SKICK", UTAN NÅGON SOM HELST GARANTI, VARE SIG UTTRYCKLIG ELLER UNDERFÖRSTÅDD, INKLUSIVE MEN INTE BEGRÄNSAT TILL GARANTIER OM SÄLJBARHET, LÄMPLIGHET FÖR ETT VISST ÄNDAMÅL OCH ICKE-INTRÅNG. UNDER INGA OMSTÄNDIGHETER SKA FÖRFATTARNA ELLER UPPHOVSRÄTTSSINNEHAVARNA VARA ANSVARIGA FÖR NÅGRA ANSPRÅK, SKADOR ELLER ANNAT ANSVAR, VARE SIG I ETT AVTAL, SKADESTÅND ELLER ANNAT, SOM UPPSTÅR FRÅN, UTANFÖR ELLER I SAMBAND MED PDF ELLER ANVÄNDNINGEN AV ELLER ANDRA HANTERINGAR AV PDF.

Upphovsrätt © 2025 Flashcardo.com. Alla rättigheter förbehållna

tôi

jag

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hon

nó

den/det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

ni

họ

de/dem

cái gì

vad

ai

vem

ở đâu

var

tại sao

varför

làm sao

hur

cái nào

vilken

lúc nào

när

sau đó

sedan

nếu

om

thật sự

verkligen

nhưng

men

bởi vì

eftersom

không

inte

này

det här

Tôi cần cái này

Jag behöver det här

Cái này giá bao nhiêu?

Hur mycket kostar det här?

đó
vật

det där

tất cả

alla

hoặc

eller

và

och

biết

att veta

Tôi biết

jag vet

Tôi không biết

jag vet inte

nghĩ

att tänka

đến

att komma

đặt

att lägga

lấy

att ta

tìm

att hitta

nghe

att lyssna

làm việc

att arbeta

nói chuyện

att prata

cho

att ge

thích

att tycka om

giúp đỡ

att hjälpa

yêu

att älska

gọi

att ringa

chờ đợi

att vänta

Tôi thích bạn

Jag gillar dig

Tôi không thích cái này

Jag gillar inte det här

Bạn có yêu tôi không?

Älskar du mig?

Tôi yêu bạn

Jag älskar dig

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

ny

cũ

gammal

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

få

många

hur mycket?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

hur många?

fel

rätt

xấu

tốt

hạnh phúc

ond

god

glad

ngắn

dài

nhỏ

kort

lång

liten

lớn
to

stor

đó
địa điểm

där

đây

här

phải

höger

trái

vänster

xinh đẹp

vacker

trẻ

ung

già

gammal

xin chào

hallå

hẹn gặp lại

ses sen

được

ok

bảo trọng nhé

ta hand om dig

đừng lo

oroa dig inte

tất nhiên

självklart

chúc ngày tốt lành

god dag

chào

hej

bái bai

hej hej

tạm biệt

hej då

xin làm phiền

ursäkta mig

xin lỗi

förlåt

cảm ơn bạn

tack

làm ơn

är du snäll

Tôi muốn cái này

jag vill ha det här

bây giờ

nu

buổi chiều

eftermiddag

buổi sáng
9:00-11:00

förmiddag

ban đêm

natt

buổi sáng
6:00-9:00

morgon

buổi tối

kväll

buổi trưa

middagstid

nửa đêm

midnatt

giờ

timme

phút

minut

giây

sekund

ngày

dag

tuần

vecka

tháng

månad

năm

år

thời gian

tid

ngày tháng

datum

ngày hôm kia

förrgår

hôm qua

i går

hôm nay

i dag

ngày mai

i morgon

ngày kia

övernorgon

thứ hai
ngày

måndag

thứ ba
ngày

tisdag

thứ tư
ngày

onsdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

torsdag

fredag

lördag

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

söndag

Imorgon är det lördag

liv

đàn bà

đàn ông

tình yêu

kvinna

man

kärlek

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

pojkvän

flickvän

vän

hôn
danh từ

kyss

tình dục

sex

trẻ em

barn

em bé

bebis

con gái
đại cương

flicka

con trai
đại cương

pojke

mẹ

mamma

ba

pappa

má
mẹ

mor

cha

far

cha mẹ

förälder

con trai
gia đình

son

con gái
gia đình

dotter

em gái

lillasyster

em trai

lillebror

chị gái

storasyster

anh trai

storebror

đứng

att stå

ngồi

att sitta

nằm xuống

att ligga

đóng

att stänga

mở
cửa

att öppna

thua

att förlora

thắng

att vinna

chết

att dö

sống
động từ

att leva

bật

att sätta på

tắt

att stänga av

giết

att döda

làm bị thương

att skada

chạm

att röra

xem

att titta

uống

att dricka

ăn

att äta

đi bộ

att gå

gặp

att träffa

đặt cược

att tippa

hôn
động từ

att kyssa

đi theo

att följa

cưới

att gifta sig

trả lời

att svara

hỏi

att fråga

câu hỏi

fråga

công ty

företag

kinh doanh

företag

việc làm

jobb

tiền

pengar

điện thoại

telefon

văn phòng

kontor

bác sĩ

läkare

bệnh viện

sjukhus

y tá

sjuusköterska

cảnh sát
người

polis

tổng thống

president

màu trắng

vit

màu đen

svart

màu đỏ

röd

màu xanh da trời

blå

màu xanh lá cây

grön

màu vàng

gul

chậm

nhanh

vui vẻ

långsam

snabb

rolig

không công bằng

công bằng

khó

orättvis

rättvis

svår

dễ

Cái này khó

giàu

enkel

Det här är svårt

rik

nghèo

khỏe

yếu

fattig

stark

svag

an toàn

säker

mệt mỏi

trött

tự hào

stolt

no bụng

mätt

bệnh

sjuk

khỏe mạnh

frisk

tức giận

arg

thấp
đại cương

låg

cao
đại cương

hög

thẳng

rak

mỗi / mọi

varje

luôn luôn

alltid

thực ra

faktiskt

lần nữa

igen

đã

redan

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mer

Tôi muốn nhiều hơn

Jag vill ha mer

không có

ingen

rất

väldigt

động vật

djur

con lợn

gris

con bò

ko

con ngựa

häst

con chó

hund

con cừu

får

con khỉ

apa

con mèo

katt

con gấu

björn

con gà

kyckling

con vịt

anka

con bướm

fjäril

con ong

bi

con cá

fisk

con nhện

spindel

con rắn

orm

ở ngoài

utanför

ở trong

inuti

xa

långt borta

gần

nära

bên dưới

under

bên trên

ovan

bên cạnh

bredvid

phía trước

fram

phía sau

bak

ngọt

söt

chua

sur

lạ

konstig

mềm

mjuk

cứng

hård

đáng yêu

söt

ngu ngốc

dum

điên khùng

galen

bận rộn

upptagen

cao
người

lång

thấp
người

kort

lo lắng

orolig

ngạc nhiên

överbaskad

ngẫu

häftig

cư xử tốt

skötsam

ác độc

ond

khéo léo

smart

lạnh

kall

nóng

het

đầu

huvud

mũi

näsa

tóc

hårstrå

miệng

mun

tai

öra

mắt

öga

bàn tay

hand

bàn chân

tim

não

fot

hjärta

hjärna

kéo

đẩy

ấn

att dra

att trycka

att trycka på

đánh

bắt

chiến đấu

att slå

att fanga

att slåss

ném

chạy
động từ

đọc

att kasta

att springa

att läsa

viết

att skriva

sửa chữa

att laga

đếm

att räkna

cắt

att skära

bán

att sälja

mua

att köpa

trả

att betala

học

att studera

mơ

att drömma

ngủ

att sova

chơi

att spela

ăn mừng

att fira

nghỉ ngơi

att vila

thưởng thức

att njuta av

dọn dẹp

att städa

trường học

skola

nhà ở

hus

cửa

dörr

chồng

make

vợ

maka

đám cưới

bröllop

người

person

xe hơi

bil

nhà

hem

thành phố

stad

số

nummer

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

min hund

con mèo của bạn

din katt

váy của cô ấy

hennes klänning

xe của anh ấy

hans bil

quả bóng của nó

dess boll

nhà của chúng tôi

vårt hem

đội của bạn

ditt lag

công ty của họ

deras företag

mọi người

alla

cùng nhau

tillsammans

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

andra

spelar ingen roll

skål

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

slappna av

jag håller med

välkommen

không phải lo

phải

trái

inga problem

sväng höger

sväng vänster

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

gå rakt fram

följ med mig

ägg

phô mai

ost

sữa

mjöl

cá

fisk

thịt

kött

rau

grönsak

trái cây

frukt

xương
món ăn

ben

dầu

olja

bánh mì

bröd

đường
món ăn

socker

sô cô la

choklad

kẹo

godis

bánh bông lan

tårta

đồ uống

dryck

nước

vatten

nước soda

sodavatten

cà phê

kaffe

trà

te

bia

öl

rượu nho

vin

sa lát

sallad

súp

soppa

món tráng miệng

efterrätt

bữa ăn sáng

frukost

bữa trưa

lunch

bữa tối

middag

pizza

pizza

xe buýt

buss

xe lửa

tåg

ga xe lửa

järnvägsstation

trạm dừng xe buýt

busshållplats

máy bay

flygplan

tàu

fartyg

xe tải

lastbil

xe đạp

cykel

xe mô tô

motorcykel

xe taxi

taxi

đèn giao thông

trafikljus

bãi đậu xe

parkering

đường
xe hơi

väg

quần áo

kläder

giày dép

sko

áo choàng

rock

áo len

tröja

áo sơ mi

skjorta

áo khoác

jacka

áo phục

kostym

quần dài

byxa

đầm

klänning

áo phông

T-shirt

bít tất

socka

áo ngực

BH

quần lót

kalsong

kính

glasögonpar

túi xách

handväska

ví tiền

portmonnä

ví

plånbok

nhẫn

ring

mũ

hatt

đồng hồ đeo tay

armbandsur

túi

ficka

Bạn tên gì?

Vad heter du?

Tên của tôi là David

Jag heter David

Tôi 22 tuổi

Jag är 22 år gammal

Bạn có khỏe không?

Hur mår du?

Bạn có ổn không?

Är du ok?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Var är toaletten?

Tôi nhớ bạn

Jag saknar dig

mùa xuân

vår

mùa hè

sommar

mùa thu

höst

mùa đông

vinter

tháng một

januari

tháng hai

februari

tháng ba

mars

tháng tư

april

tháng năm

maj

tháng sáu

juni

tháng bảy

juli

tháng tám

augusti

tháng chín

september

tháng mười

oktober

tháng mười một

november

tháng mười hai

december

mua sắm

shopping

hóa đơn

räkning

chợ

marknad

siêu thị

stormarknad

tòa nhà

byggnad

căn hộ

lägenhet

trường đại học

universitet

nông trại

bondgård

nhà thờ

kyrka

nhà hàng

restaurang

quán bar

bar

phòng thể dục

gym

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toalett

bản đồ

karta

xe cứu thương

ambulans

cảnh sát
đại cương

polis

súng

pistol

lính cứu hỏa
đại cương

brandkår

quốc gia

land

ngoại ô

förort

ngôi làng

by

sức khỏe

hälsa

dược phẩm

medicin

tai nạn

olycka

bệnh nhân

patient

phẫu thuật

operation

viên thuốc

tablett

sốt

feber

cảm lạnh

förkylning

vết thương

sår

cuộc hẹn

avtalad tid

ho

hosta

cổ

hals

mông

rumpa

vai

axel

đầu gối

knä

chân

ben

tay

arm

bụng

mage

ngực

barm

lưng

rygg

răng

tand

lưỡi

tunga

môi

läpp

ngón tay

finger

ngón chân

tå

dạ dày

magsäck

phổi

gan

dây thần kinh

lunga

lever

nerv

thận

ruột

màu sắc

njure

tarm

färg

màu cam

màu xám

màu nâu

orange

grå

brun

màu hồng

nhàm chán

nặng

rosa

tråkig

tung

nhẹ

cô đơn

đói bụng

lätt

ensam

hungrig

khát nước

buồn

döc

törstig

ledsen

brant

bằng phẳng

tròn

vuông

platt

rund

kantig

hẹp

rộng

sâu

smal

bred

djup

nông

grund

lớn
rất

enorm

bắc

nord

đông

öst

nam

syd

tây

väst

bẩn

smutsig

sạch sẽ

ren

đầy

full

trống rỗng

tom

đắt

dyr

rẻ

billig

tối

sáng

quyến rũ

mörk

ljus

sexig

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

lat

modig

generös

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

stilig

ful

fånlig

thân thiện

tội lỗi

mù

vänlig

skyldig

blind

say

ướt

khô

full

blöt

torr

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

varm

hött

stilla

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

tyst

kök

badrum

phòng khách

phòng ngủ

vườn

vardagsrum

sovrum

trädgård

gara

tường

tầng hầm

garage

vägg

källare

nhà vệ sinh

nhà ở

cầu thang

mái nhà

toalett

trappa

tak

cửa sổ

tòa nhà

dao

tách

fönster

kniv

kopp

ly

đĩa

cốc

glas

tallrik

mugg

thùng rác

papperskorg

tô

skål

bộ tivi

TV-apparat

bàn
văn phòng

skrivbord

giường

säng

gương

spegel

vòi hoa sen

duch

ghế sofa

soffa

ảnh

tavla

đồng hồ

klocka

bàn
nhà

bord

ghế
nhà

stol

hồ bơi
vườn

simbassäng

chuông

ringklocka

hàng xóm

granne

thất bại

att misslyckas

chọn

att välja

bắn

att skjuta

bình chọn

att rösta

rơi xuống

att falla

bảo vệ

att försvara

tấn công

att attackera

trộm

att stjäla

đốt

att brinna

cứu

att rädda

hút thuốc

att röka

bay

att flyga

mang theo

att bära

khạc nhổ

att spotta

đá
động từ

att sparka

cắn

att bita

thở

att andas

ngủ

att lukta

khóc

att gråta

hát

att sjunga

cười mỉm

att le

cười

att skratta

lớn lên

att växa

co lại

att krympa

tranh luận

att bråka

đe dọa

att hota

chia sẻ

att dela

cho ăn

att mata

trốn

att gömma

cảnh báo

att varna

bơi

att simma

nhảy

att hoppa

lăn

att rulla

nâng

att lyfta

đào

att gräva

sao chép

att kopiera

giao hàng

att leverera

tìm kiếm

att leta efter

luyện tập

att öva

đi du lịch

att resa

vẽ

att måla

tắm vòi sen

att ta en dusch

mở
khóa

att öppna

khóa

att låsa

rửa

att tvätta

cầu nguyện

att be

nấu ăn

att tillaga

sách

bok

thư viện

bibliotek

bài tập về nhà

läxa

bài thi

prov

bài học

lektion

khoa học

vetenskap

lịch sử

historia

nghệ thuật

konst

tiếng Anh

engelska

tiếng Pháp

franska

cây bút

penna

bút chì

blyertspenna

ba phần trăm

3%

thứ nhất

första

thứ hai
2

andra

thứ ba
3

tredje

thứ tư
4

fjärde

kết quả

resultat

hình vuông

kvadrat

hình tròn

cirkel

diện tích

area

nghiên cứu

forskning

bằng cấp

examen

cử nhân

kandidatexamen

thạc sĩ

magisterexamen

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stress

bảo hiểm

försäkring

nhân viên
công ty

personal

bộ phận

avdelning

lương

lön

địa chỉ

adress

lá thư

brev

thuyền trưởng

kapten

thám tử

detektiv

phi công

pilot

giáo sư

professor

giáo viên

lärare

luật sư

advokat

thư ký

sekreterare

trợ lý

assistent

thẩm phán

domare

giám đốc

företagsledare

quản lý

chef

đầu bếp

kock

tài xế taxi

taxichaufför

tài xế xe buýt

busschaufför

tội phạm

kriminell

người mẫu

modell

nghệ sĩ

konstnär

số điện thoại

telefonnummer

tín hiệu

täckning

ứng dụng

app

trò chuyện

chatt

tập tin

fil

url

URL

địa chỉ email

e-postadress

trang mạng

webbsida

thư điện tử

e-post

điện thoại di động

mobiltelefon

pháp luật

lag

nhà tù

fängelse

chứng cứ

bevis

tiền phạt

bot

nhân chứng

vittne

tòa án

domstol

chữ ký

namnteckning

thua lỗ

förlust

lợi nhuận

vinst

khách hàng

kund

số tiền

belopp

thẻ tín dụng

kreditkort

mật khẩu

lösenord

máy rút tiền

bankomat

bể bơi

simbassäng

điện

el

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

present

cái chai

flaska

cái túi

påse

chìa khóa

nyckel

búp bê

docka

thiên thần

ängel

lược

kam

kem đánh răng

tandkräm

bàn chải đánh răng

tandborste

dầu gội

schampo

kem thoa

kräm

khăn giấy

näsduk

son môi

läppstift

truyền hình

TV

rạp chiếu phim

bio

tin tức

nyhet

ghế
rạp chiếu phim

sittplats

vé

biljett

màn chiếu

filmduk

âm nhạc

musik

sân khấu

scen

khán giả

publik

hội họa

målning

trò đùa

skämt

bài báo

artikel

báo chí

tidning

tạp chí

tidskrift

quảng cáo

reklam

thiên nhiên

natur

tro

aska

lửa

eld

kim cương

diamant

mặt trăng

måne

Trái Đất

jorden

mặt trời

sol

ngôi sao

stjärna

hành tinh

planet

vũ trụ

universum

bờ biển
biển

kust

hồ

sjö

rừng

skog

sa mạc

öken

đôi núi

kulle

đá
danh từ

sten

con sông

flod

thung lũng

dal

núi

berg

đảo

ö

đại dương

ocean

biển

hav

thời tiết

väder

băng

is

tuyết

snö

bão táp

storm

mưa

regn

gió

vind

thực vật

växt

cây

träd

cỏ

gräs

hoa hồng

ros

hoa

blomma

chất khí

gas

kim loại

metall

vàng

guld

bạc

silver

Bạc rẻ hơn vàng

Silver är billigare än guld

Vàng đắt hơn bạc

Guld är dyrare än silver

ngày lễ

semester

thành viên
người

medlem

khách sạn

hotell

bờ biển
cát

sandstrand

khách

gäst

sinh nhật

födelsedag

Giáng sinh

jul

Năm Mới

nyår

Lễ Phục sinh

påsk

chú

morbror/farbror

cô

moster/faster

bà nội

farmor

ông nội

farfar

bà ngoại

mormor

ông ngoại

morfar

tử vong

död

phần mộ

grav

ly hôn

skilsmässa

cô dâu

brud

chú rể

brudgum

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tiger

con chuột

mus

con chuột cống

råtta

con thỏ

kanin

con sư tử

lejon

con lừa

åsna

con voi

elefant

con chim

fågel

con gà trống choai

ungtupp

con chim bồ câu

duva

con ngỗng

gås

côn trùng

insekt

con bọ

skalbagge

con muỗi

mygga

con ruồi

fluga

con kiến

myra

con cá voi

val

con cá mập

haj

con cá heo

delfin

con ốc sên

snigel

con ếch

groda

thường xuyên

ofta

ngay lập tức

omedelbart

đột ngột

plötsligt

mặc dù

även om

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

löpning

đạp xe

cykling

đánh golf

golf

trượt băng

skridskoåkning

bóng đá

fotboll

bóng rổ

basket

bơi lội

simning

lặn

dykning

đi bộ đường dài

vandring

Vương quốc Anh

Storbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Frankrike

Đức

Tyskland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Ryssland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israel

Ấn Độ

Indien

Trung Quốc

Kina

Hoa Kỳ

Amerikas förenta stater

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brasilien

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Sydafrika

Nigeria

Marocko

Libya

Kenya

Algeria

Libyen

Kenya

Algeriet

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypten

Nya Zeeland

Australien

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

en kvart

nửa tiếng

en halvtimme

bốn mươi lăm phút

fyrtiofem minuter

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

klockan ett på natten

hai giờ chiều

klockan två på
eftermiddagen

tuần trước

förra veckan

tuần này

den här veckan

tuần sau

nästa vecka

năm ngoái

năm nay

năm sau

förra året

det här året

nästa år

tháng trước

tháng này

tháng sau

förra månaden

den här månaden

nästa månad

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

panna

nếp nhăn

rynka

cằm

haka

má
cơ thể

kind

râu

skägg

lông mi

ögonfrans

lông mày

ögonbryn

eo

midja

gáy

nacke

lồng ngực

bröst

ngón cái

tumme

ngón tay út

lillfinger

ngón tay đeo nhẫn

ringfinger

ngón tay giữa

långfinger

ngón tay trỏ

pekfinger

cổ tay

handled

móng tay

nagel

gót chân

hæl

xương sống

rygggrad

cơ bắp

muskel

xương
cơ thể

ben

bộ xương

skelett

xương sườn

revben

đốt sống

kota

bàng quang

urinblåsa

tĩnh mạch

ven

động mạch

artär

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperma

dương vật

penis

tinh hoàn

testikel

mọng nước

saftig

cay

stark

mặn

salt

sống
tính từ

rå

lộc

kokt

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắ

blyg

girig

strikt

điéc

döv